

Bản án số 29/2019/ DS-ST

Ngày 13/11/2019

Về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản
(chuyển đổi tư cách tố tụng)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊNH PHỐ NINH BÌNH - TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thịnh
Bà Nguyễn Thị Tươi

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Giang, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Ninh Bình tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình - tỉnh Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 53/2019/TLST - HNGĐ ngày 22/02/2019, 07/3/2019/TLST- DS và ngày 03/5/2019/TLST- DS theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2019/QĐXXST - HNGĐ – TCDS ngày 05 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2019/QĐST- HNGĐ ngày 27/9/2019, Quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện số 01/2019/QĐST- HNGĐ ngày 03/10/2019, chuyển đổi tư cách tố tụng; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2019/QĐST- DS ngày 23/10/2019 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:**

1. Anh Đinh Quang H; sinh năm: 1973 và vợ là chị Bùi Thị H1, sinh năm 1977.
2. Chị Lương Thu H4; sinh năm: 1988.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H4: Chị Bùi Thị H1 (vợ anh Đinh Quang H); sinh năm 1977.

Đều trú tại tổ 23, phường Trung Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

*** Bị đơn:**

1. Chị Bùi Thị H2; sinh năm: 1984.

HKTT: số nH 42, phố Phong Lộc, phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình; Địa chỉ hiện nay: số nH 48/22, phường Trung Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

2. Anh Phạm THnh N; sinh năm: 1981.

Trú tại: số nH 42, phố Phong Lộc, phường Ninh Phong, tHnh phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt chị H2. Vắng mặt chị H1 mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai; vắng mặt anh N mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ ba. Anh H có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

****Tại đơn khởi kiện ngày 07/3/2019 của vợ chồng anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1 trình bày:*** Anh chị được biết chị Bùi Thị H2 là em gái vợ anh đang giải quyết tại Tòa án về yêu cầu xin ly hôn với anh Phạm THnh N. Quá trình vợ chồng chị H2, anh N chung sống có vay của vợ chồng anh chị cụ thể như sau:

Ngày 26/02/2018, vợ chồng chị H2, anh N vay số tiền 100.000.000đồng (*một trăm triệu đồng*) để làm vốn kinh doanh lãi suất 1%/tháng, anh N và chị H2 có viết và ký giấy biên nhận vay tiền. Vợ chồng chị H2, anh N đã trả lãi cho vợ chồng anh từ tháng 3/2018 đến tháng 10/2018, từ tháng 11/2018 đến nay không trả lãi.

Ngày 07/10/2018 vợ chồng chị H2 và anh N vay của vợ chồng anh số tiền 117.000.000đồng (*một trăm mười bảy triệu đồng*) đây là số tiền trong tháng 6/2018, vợ chồng anh đã góp vốn cùng với vợ chồng chị H2, anh N để buôn bán đồ sù cổ cụ thể góp lần thứ nhất là 47 triệu đồng, lần thứ hai là 70 triệu đồng nhưng khi bán được Hng thì vợ chồng chị H2, anh N không trả tiền. Anh chị đã đòi nợ thì vợ chồng chị H2, anh N xin chuyển sang viết ký giấy vay tiền của vợ chồng anh theo lãi suất ngân Hng, thời hạn vay một năm. Từ tháng 11/2018 đến nay vợ chồng chị H2, anh N không trả lãi cho vợ chồng anh.

Tại đơn khởi kiện, anh chị đề nghị vợ chồng chị H2, anh N phải trả cho vợ chồng anh số tiền gốc 217 triệu đồng và tiền lãi từ tháng 11/2018 đến nay theo quy định của pháp luật.

Anh H, chị H1 giao nộp các bản gốc: giấy xác nhận của chị H2 về việc vợ chồng vay số tiền 217 triệu đồng; giấy xác nhận của chị H2 đề ngày 10/01/2019 về việc chị H1 góp tiền để buôn bán đồ sù cổ số tiền 117 triệu đồng; giấy vay tiền ngày 26/02/2018 số tiền 100 triệu đồng; giấy đã nhận đủ đề ngày 07/10/2018; giấy vay tiền ngày 07/10/2018 số tiền 117 triệu đồng.

Tại các bản tự khai và đơn xin giải quyết vắng mặt, anh H trình bày: anh yêu cầu vợ chồng chị H2, anh N phải trả số tiền gốc tổng cộng là 217.000.000đồng cho vợ chồng anh, anh không yêu cầu tính lãi.

****Tại đơn khởi kiện ngày 16/4/2019 chị Lương Thu H4 trình bày:*** Ngày 26/5/2018, chị Bùi Thị H1 dẫn em gái là chị Bùi Thị H2 sang nhà hỏi chị vay tiền để làm ăn. Nề tình cảm thân quen với gia đình chị H1 nên chị đã cho chị H2 vay số tiền 40 triệu đồng. Giấy vay tiền do chị H2 viết và sau này có ký xác nhận của chồng là

anh Phạm THnh N. Anh N, chị H2 trả lãi theo thỏa thuận được 3 tháng. Các tháng tiếp theo chị H2, anh N không trả lãi. Chị đã đòi nợ nhiều lần. Nay chị biết chị H2 có đơn xin ly hôn chồng là anh Phạm THnh N tại Tòa án, chị đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị H2, anh N phải trả cho chị số tiền gốc 40 triệu đồng, chị không yêu cầu tính lãi. Ngày 02/5/2019 chị H4 có văn bản ủy quyền cho chị Bùi Thị H1 tham gia tố tụng và giải quyết các vấn đề trước Tòa án.

***Lời khai chị Bùi Thị H1 tại các bản tự khai các ngày 16/4/2019, 12/7/2019, 07/10/2019 thể hiện :** Chị là vợ anh Đinh Quang H, trước đây chị có ủy quyền cho anh H tham gia tố tụng tại Tòa án nhưng đến nay chị trực tiếp tham gia tố tụng tại Tòa án và chị nhận ủy quyền của chị Lương Thu H4, chị trình bày: Chị và anh Đinh Quang H là vợ chồng, chị là chị gái ruột của chị Bùi Thị H2. Cuối tháng 2/2018, anh Phạm THnh N là chồng chị H2 vào nhà anh chị nhiều lần nói chuyện buôn bán đồ sứ cổ và hỏi vợ chồng chị vay tiền để lấy vốn làm ăn. Vợ chồng chị đã vay mượn tiền để đưa cho anh N vay số tiền 100 triệu đồng. Anh N đã viết giấy vay tiền ngày 26/02/2018 số tiền vay 100 triệu đồng với vợ chồng chị, lãi suất anh N tự trả theo thỏa thuận miệng là 5 triệu/tháng, sau này chị đã yêu cầu chị Bùi Thị H2 (vợ anh N) ký xác nhận vào giấy vay tiền nói trên.

Tháng 5/2018, anh N tiếp tục nhờ chị vay hộ tiền để lấy chiếc xe ô tô đang cầm cố. Chị đã hỏi chị Lương Thu H4 và chị H4 nhất trí cho vợ chồng anh N vay 40 triệu đồng. Ngày 26/5/2018 chị gọi vợ chồng anh N vào để làm thủ tục vay tiền. Chị H2 đã viết giấy vay tiền với chị Lương Thu H4 số tiền vay 40 triệu, sau này giấy vay tiền này anh N đã ký xác nhận.

Trong tháng 6/2018, anh N rủ vợ chồng chị chung vốn làm ăn. Tin tưởng anh N, gia đình chị đã góp vốn cho vợ chồng chị H2, anh N số tiền 117 triệu đồng vào 2 lần: Lần 1 góp vốn là một chiếc sứ cổ trị giá 26 triệu và 01 thống sứ cổ 21 triệu, tổng cộng giá trị là 47 triệu đồng; lần 2 góp 70 triệu đồng tiền mặt để mua đàn nghê sứ cổ. Sau hơn một tháng, anh N đã bán chiếc điếu cổ, thống cổ và một số con nghê nhưng không trả tiền cho vợ chồng chị. Vợ chồng chị đã đòi nợ nhiều lần nhưng vợ chồng anh N khất lần trốn tránh không chịu trả nợ. Đến tối ngày 06/10/2018, vợ chồng chị ra đòi nhưng anh N trốn, chị H2 không tiếp chuyện. Vợ chồng chị đòi không được nên đã lấy 05 con nghê về, khi đó chị H2 ở tầng trên quay phim rồi điện cho anh N, vụ cho vợ chồng chị cướp đồ. Đến đêm anh N điện cho vợ chồng chị để xin lấy lại số nghê và xin vay lại số tiền đó. Đến ngày 07/10/2018, vợ chồng chị H2, anh N đã viết giấy vay tiền số tiền 117 triệu đồng nói trên. Như vậy, tổng cộng số tiền vợ chồng chị Bùi Thị H2, anh Phạm THnh N vay của vợ chồng chị là 217 triệu đồng, chị đề nghị vợ chồng chị H2, anh N phải trả cho vợ chồng chị số tiền trên, chị không yêu cầu tính lãi.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thu H4: chị yêu cầu chị H2, anh N phải trả số tiền 40 triệu đồng cho chị H4, chị H4 không yêu cầu tính lãi.

*Tại phiên tòa ngày 23/10/2019, chị H1 xin rút đơn khởi kiện đòi nợ số tiền 217 triệu đồng. Lý do chị rút đơn đơn kiện là do chị và anh Đinh Quang H đang xảy ra mâu thuẫn, do vậy chị và anh H cần phải bàn lại để giải quyết xong vấn đề tài sản chung và công nợ của vợ chồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của chị LươngThu H4 đòi nợ số tiền 40 triệu đồng, chị cũng xin rút đơn khởi kiện để giải quyết nội bộ giữa hai gia đình; về đơn xin rút đơn khởi kiện, chị sẽ nộp cho Tòa án sau.

Quan điểm của anh Đinh Quang H: Anh không rút đơn khởi kiện, anh đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị H2, anh N phải trả cho vợ chồng anh số tiền 217 triệu đồng, anh không yêu cầu tính lãi của số tiền này.

* **Bị đơn là chị Bùi Thị H2 tại các bản tự khai và tại phiên tòa trình bày:** Số tiền của anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1 là 217 triệu đồng là do hợp tác vốn làm ăn của chồng chị là anh Phạm THnh N.

Trong đó: Giấy vay tiền ngày 07/10/2018 số tiền vay là 117 triệu đồng bên vay tiền là Bùi Thị H2 và Phạm THnh N vay tiền của Đinh Quang H và Bùi Thị H1. Giấy vay tiền anh H xuất trình cho Tòa án, chị xác nhận giấy vay tiền là do chị viết và ký nhận vay tiền và chị viết chữ “*chồng*” còn anh N không ký vào giấy vay tiền nói trên, ai viết và ký tên chồng chị Phạm THnh N thì chị không biết có phải anh N ký không, thực chất số tiền này chị không được nhận vì việc làm ăn của gia đình anh H, chị H1 và anh Phạm THnh N chị không nắm được. Lý do chị ký vào giấy vay tiền là do trong lúc anh N chồng chị đánh chị thâm tím học máu mồm thì lúc đó anh H, chị H1 có bảo chị ký vào giấy vay nợ thì anh chị sẽ giúp đỡ cho chị về việc ly hôn nên anh H, chị H1 đã đọc giấy vay nợ cho chị viết.

Đối với giấy vay tiền ngày 26/02/2018 người vay tiền là anh Phạm THnh N vay số tiền 100 triệu đồng, chị không biết có phải của anh N chồng chị viết và ký giấy vay tiền trên không, còn chị có ký vào giấy vay tiền nói trên, ký vào phần “*vợ*” và viết “*Bùi Thị H2*”. Lý do chị ký là hôm đó anh N đánh chị nên anh H, chị H1 đã bảo “*em ký vào nếu có gì xảy ra còn có anh chị giúp đỡ*” nên chị mới ký vào. Thời điểm ký vào giấy vay tiền chị không nhớ. Hôm chị ký là không có mặt anh N chồng chị. Anh N cũng không nói cho chị biết số tiền vay trên mà chị chỉ nghe chị H1 nói “*thằng N bảo vay cho nó 100 triệu đồng lãi ngày lãi suất Hng tháng phải trả 5 triệu đồng/tháng*”. Từ đó anh N bảo chị khi nào chị H1 ra thì đưa tiền cho chị ấy. Hng tháng anh chị trả lãi là 5 triệu /tháng của số tiền 100 triệu đồng nói trên. Còn số tiền 117 triệu đồng ngày 07/10/2018 là tiền góp vốn của chị H1 với anh N để mua đồ cổ. Anh N chồng chị kinh doanh đồ cổ, chị nghe anh N nói nh chị H1 góp 70 triệu đồng tiền mặt còn 47 triệu đồng tương ứng 1 cái chóc còn cái chóc như nào chị không biết. Nay anh H, chị H1 đòi vợ chồng chị trả số tiền là 217 triệu đồng nói trên, chị xác định không phải là công nợ chung của vợ chồng vì chị không cầm tiền còn việc trả tiền Hng tháng cho anh H, chị H1 thì có lúc anh N trả, có lúc anh N để tiền ở nh và bảo chị trả nên chị mới đưa tiền cho anh chị ấy.

Ngoài ra chị H2 xác nhận ngày 26/5/2018, chị có vay chị Lương Thu H4 40 triệu đồng có chữ ký của chồng chị là anh Phạm THnh N trong giấy biên nhận vay, khi đó anh N có điện cho chị và bảo chị vào lấy 40 triệu đồng lãi suất vay 3.000đồng/1 triệu/ngày, nếu chị H4 đòi tiền thì vợ chồng chị sẽ trả số tiền trên.

* **Bị đơn là anh Phạm THnh N:** Anh Phạm THnh N đã được Tòa án tổng đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án về yêu cầu khởi kiện đòi nợ của anh H, chị H1 và chị H4 và các văn bản tố tụng khác hợp lệ nhưng anh N không có ý kiến gì và không giao nộp chứng cứ gì.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký đúng trình tự quy định của pháp luật.

Đối với các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, anh N không chấp Hnh pháp luật mặc dù Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng. Chị H1, anh H, chị H2 đã có bản tự khai, tham gia phiên họp tiếp cận, kiểm tra, công khai tài liệu chứng cứ. Tại phiên tòa, anh H có đơn xin xử vắng mặt; chị H1 vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử tiến Hnh xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 68; khoản 16 Điều 70; khoản 1, 4 Điều 85; khoản 2 Điều 86; điểm a khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 138;463, 466, 469, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326 /UBTVQH ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1. Buộc vợ chồng anh Phạm THnh N, chị Bùi Thị H2 phải trả cho vợ chồng anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1 số tiền 217.000.000đồng; Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thu H4. Chị Lương Thu H4 có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh N, chị H2 phải chịu án phí là 10.850.000đồng. Trả lại cho anh Đinh Quang H và chị Lương Thu H4 tiền tạm ứng án phí đã nộp. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời gian luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về tố tụng:** Ngày 22 tháng 2 năm 2019 Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị H2 về việc “*xin ly hôn và giải quyết nuôi con chung*” đối với anh Phạm THnh N. Trong quá trình giải quyết vụ án nói trên, vợ chồng anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1 và chị Lương Thu H4 có đơn khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng chị

H2, anh N, đã được Tòa án thụ lý ngày 07/3/2019 và thụ lý ngày 03/5/2019 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*”, đây là những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có đơn khởi kiện đòi nợ vợ chồng chị Bùi Thị H2, anh Phạm THnh N.

Tại phiên tòa ngày 27/9/2019, vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng cụ thể là nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất. Hội đồng xét xử ra Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở phiên tòa vào ngày 23/10/2019.

Ngày 03/10/2019, chị Bùi Thị H2 là nguyên đơn trong vụ án dân sự về “*Xin ly hôn, giải quyết nuôi con chung*” đã có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung. Tại Quyết định số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/10/2019 của Tòa án nhân dân tHnh phố Ninh Bình đã đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Bùi Thị H2. Đồng thời chuyển đổi tư cách tố tụng cụ thể: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1, chị Lương Thu H4 trở thành nguyên đơn còn vợ chồng anh Phạm THnh N, chị Bùi Thị H2 trở thành Bị đơn trong vụ án tranh chấp *Hợp đồng vay tài sản*.

Tại phiên tòa ngày 23/10/2019, có mặt chị H1, anh H; vắng mặt chị H2, anh N mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Tại phiên tòa, chị H1 xin rút đơn khởi kiện đòi nợ đối với vợ chồng chị H2, anh N số tiền 217 triệu đồng để chị và anh H (chồng chị) giải quyết xong về công nợ do của vợ chồng do giữa hai người đang xảy ra mâu thuẫn, đồng thời chị xin rút đơn khởi kiện của chị Lương Thu H4 đòi nợ 40 triệu đồng để giải quyết nội bộ trong gia đình. Chị H1 xin dừng phiên tòa. Anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Hội đồng xét xử ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 13/11/2019.

Tại phiên tòa ngày 13/11/2019, anh H có đơn xin xử vắng mặt do công việc bận; chị H1, anh N vắng mặt mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ và không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Chị H2 có mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

[2.1].Đối với yêu cầu của vợ chồng anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1 khởi kiện đối với vợ chồng chị Bùi Thị H2, anh Phạm THnh N số tiền 217 triệu đồng. Tại phiên tòa ngày 23/10/2019 chị H1 xin rút đơn khởi kiện, tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy lý do rút đơn khởi kiện của chị H1 là không phù hợp với pháp luật và anh H vẫn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết. Do vậy yêu cầu khởi kiện đòi nợ của anh H, chị H1 vẫn được đưa ra xem xét giải quyết tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử xét thấy: Do có quan hệ trong gia đình, vợ chồng chị Bùi Thị H1, anh Đinh Quang H đã cho vợ chồng chị Bùi Thị H2, anh Phạm THnh N vay tiền: Ngày 26/02/2018 cho vay số tiền là 100 triệu đồng. Tiếp đó trong tháng 6/2018, anh

H, chị H1 góp vốn để kinh doanh đồ sứ cổ với vợ chồng anh N, chị H2: lần thứ nhất góp 02 món đồ sứ cổ có giá trị là 47 triệu đồng, lần thứ 2 là 70 triệu đồng tiền mặt. Do anh N bán được hàng xong không trả tiền nên anh chị đã đến lấy số đồ cổ. Chị H2, anh N đã xin lại số đồ cổ và viết giấy vay lại số tiền 117 triệu đồng vào ngày 07/10/2018. Tổng cộng hai lần vay là 217 triệu đồng. Anh H đã giao nộp các giấy biên nhận về việc vay tiền cho Tòa án. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa lời khai của chị H2 đều đã thể hiện: chị H2 biết việc anh N (chồng chị) kinh doanh đồ sứ cổ, anh N đã vay vốn của vợ chồng anh H, chị H1; anh N đã nói cho chị biết việc vay tiền góp vốn kinh doanh; bản thân chị thừa nhận đã viết giấy xác nhận mà vợ chồng chị nợ số tiền 217 triệu đồng của anh H, chị H1 và chị đã ký tên vào các giấy vay tiền mà anh H đã xuất trình cho Tòa án, đồng thời bản thân chị H2 cũng đã xác nhận hàng tháng vợ chồng chị đã đứng ra trả lãi của số tiền 217 triệu đồng cho vợ chồng chị H1, anh H. Lúc thì anh N trả, lúc thì anh N đưa tiền cho chị trả. Đối với anh N, quá trình giải quyết tại Tòa án, Tòa án đã công khai các tài liệu chứng cứ và đã tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án hợp lệ nhưng anh N không có ý kiến gì. Đến nay, chị H2, anh N cũng không xuất trình chứng cứ về việc đã trả nợ số tiền vay cho anh H, chị H1. Điều đó đã thể hiện có sự việc vợ chồng chị H2, anh N vay tiền của anh H, chị H1 số tiền 217 triệu đồng để sử dụng chung trong thời kỳ hôn nhân và chưa trả nợ cho vợ chồng anh H, chị H1 là đúng thực tế. Cho đến nay quan hệ hôn nhân giữa chị H2 và anh N vẫn tồn tại. Đến nay, vợ chồng anh H, chị H1 yêu cầu vợ chồng anh N, chị H2 phải trả số tiền nợ gốc tổng cộng 217 triệu đồng, không yêu cầu tính lãi. Căn cứ Điều 463, 466, 469, 470 Bộ luật dân sự 2015, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng anh H, chị H1, buộc vợ chồng chị H2, anh N phải có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng anh H, chị H1 số tiền 217 triệu đồng là phù hợp với pháp luật.

[2.2].Đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thu H4: Chị H4 có yêu cầu đòi nợ đối với vợ chồng chị Bùi Thị H2, anh Phạm THnh N số tiền 40 triệu đồng theo giấy vay tiền ngày 26/5/2018. Chị Lương Thu H4 đã có văn bản ủy quyền cho chị Bùi Thị H1 giải quyết toàn bộ vụ án cụ thể nội dung giấy ủy quyền ngày 02/5/2019 như sau: “*Do điều kiện sức khỏe không thể tham gia tố tụng trước Tòa án được, vậy tôi xin ủy quyền cho chị Bùi Thị H1 thay tôi để tham gia tố tụng và giải quyết các vấn đề trước Tòa án. Hai bên cam kết sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thông tin ủy quyền, mọi tranh chấp phát sinh giữa hai bên ủy quyền và bên được ủy quyền sẽ do hai bên tự giải quyết*”.

Căn cứ vào nội dung giấy ủy quyền, căn cứ Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 68; khoản 16 Điều 70; khoản 1, 4 Điều 85; khoản 2 Điều 86 Bộ luật tố tụng dân sự thì chị H1 có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của nguyên đơn. Ngày 27/9/2019, Tòa án nhân dân tHnh phố Ninh Bình mở phiên tòa lần thứ nhất, chị H1 vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ. Ngày

23/10/2019, Tòa án mở phiên tòa, chị H1 có mặt và xin rút đơn khởi kiện của chị Lương Thu H4 và đề nghị Hội đồng xét xử dừng phiên tòa. Hội đồng xét xử đã ra Quyết định tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập bổ sung chứng cứ và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 13/11/2019. Tại phiên tòa ngày 13/11/2019, chị H1 vắng mặt không có lý do, không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai đối với chị. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự sự vắng mặt của chị H1 mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện. Do vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thu H4. Chị Lương Thu H4 có quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

[3]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H2, anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật đối với yêu cầu khởi kiện của anh H, chị H1 là $5\% \times 217.000.000 \text{đồng} = 10.850.000 \text{đồng}$.

Anh Đinh Quang H, chị Lương Thu H4 được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời gian luật định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 2 Điều 68; khoản 16 Điều 70; Điều 71; khoản 1, 4 Điều 85; khoản 2 Điều 86; Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 138, 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1.

Buộc vợ chồng anh Phạm THnh N, chị Bùi Thị H2 có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng anh Đinh Quang H, chị Bùi Thị H1 số tiền 217.000.000đồng (*hai trăm mười bảy triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thu H4. Chị Lương Thu H4 được quyền khởi kiện lại vụ án theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc vợ chồng chị Bùi Thị H2, anh Phạm THnh N phải chịu tiền án phí là 10.850.000đồng (*mười triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Trả lại cho anh Đinh Quang H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.500.000đồng (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001092 ngày 07/3/2019 của Chi cục Thi Hnh án dân sự tHnh phố Ninh Bình.

- Trả lại cho chị Lương Thu H4 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000đồng (*Một triệu đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2018/0001106 ngày 02/5/2019 của Chi cục Thi Hnh án dân sự tHnh phố Ninh Bình.

Án xử công khai sơ thẩm, chị H2 có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh H, chị H1, anh N vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trờng hợp Bản án đợc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người đợc thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đợc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi gửi

- TAND tỉnh Ninh Bình
- VKSND TP Ninh Bình
- Chi cục thi Hnh án Ds TP Ninh Bình
- Các đương sự
- Lưu hs
- Lưu cq

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy

